

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

					Đơn vị tính: VND
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 31/03/2024	Số đầu năm 1/1/2024	
1	2	3	4	5	
Tài sản	A				
A. Tài sản ngắn hạn	100		215.266.205.906	217.260.416.431	
1. Tiền và tương đương tiền	110	5	21.010.520.729	32.196.202.935	
- Tiền	111		16.230.689	11.663.031	
- Tương đương tiền	111		17.994.290.040	32.184.539.904	
- Tiền gửi có kỳ hạn	111		3.000.000.000		
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	192.414.303.765	184.179.297.650	
- Đầu tư ngắn hạn	121		214.790.894.859	206.555.888.744	
Đầu tư ngắn hạn	122		105.657.897.494	105.657.897.494	
Đầu tư ngắn hạn khác	128		109.132.997.365	100.897.991.250	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(22.376.591.094)	(22.376.591.094)	
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.580.939.077	527.076.117	
- Trả trước cho người bán	132				
- Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	7	549.286.438	388.035.021	
- Các khoản phải thu khác	135	8	1.031.652.639	139.041.096	
4. Hàng tồn kho	140				
5. Tài sản ngắn hạn khác	150		260.442.335	357.839.729	
- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	232.345.402	357.839.729	
- Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	10	28.096.933		
- Tài sản ngắn hạn khác	158				
B. Tài sản dài hạn	200		197.394.727.738	197.440.457.355	
1. Các khoản phải thu dài hạn	210				
2. Tài sản cố định	220		274.999.471	314.299.420	
2.1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	19.354.310	21.154.259	
- Nguyên giá	222		5.923.234.700	5.923.234.700	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5.903.880.390)	(5.902.080.441)	
2.3. Tài sản cố định vô hình	227	12	255.645.161	293.145.161	
- Nguyên giá	228		808.708.000	808.708.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(553.062.839)	(515.562.839)	
2.4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230				
3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	197.069.209.465	197.069.209.465	
- Đầu tư vào công ty con	251				
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252				
- Đầu tư dài hạn khác	253		211.500.000.000	211.500.000.000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(14.430.790.535)	(14.430.790.535)	
4. Tài sản dài hạn khác	260		50.518.802	56.948.470	
- Chi phí trả trước dài hạn	261		35.518.802	41.948.470	
- Các khoản ký quỹ, ký cược	264		15.000.000	15.000.000	
Tổng tài sản	270		412.660.933.644	414.700.873.786	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

		Đơn vị tính: VND		
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 31/03/2024	Số đầu năm 1/1/2024
1	2	3	4	5
Nguồn vốn	B			
A. Nợ phải trả	300		1.706.633.663	3.601.670.360
I. Nợ ngắn hạn	310		1.706.633.663	3.601.670.360
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		39.814.460	875.000
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	10	134.408.034	379.912.899
5. Phải trả người lao động	315			1.279.823.205
6. Chi phí phải trả	316		120.200.000	120.200.000
7. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319		581.341.172	522.074.484
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		830.869.997	1.298.784.772
II. Nợ dài hạn	330			
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	400		410.954.299.981	411.099.203.426
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410	14	300.000.000.000	300.000.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		30.691.810.009	30.691.810.009
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		23.862.826.083	23.862.826.083
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		56.399.663.889	56.544.567.334
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	430		412.660.933.644	414.700.873.786

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 31/03/2024	Số đầu năm 1/1/2024
1	2	3	4	5
Chỉ tiêu	C			
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	C			
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		88.444.776.000	88.444.776.000
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		88.444.776.000	88.444.776.000
7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	020		312.300.000.000	307.300.000.000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	15	1.427.430.245	1.334.262.367
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		1.423.662.795	1.328.982.189
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		3.767.450	5.280.178
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	16	747.359.069.890	747.117.458.276
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041	16	744.054.820.390	743.813.208.776
9.1. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042	16	3.304.249.500	3.304.249.500
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050			
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	17	1.001.298.296	800.868.023
TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN ỦY THÁC	052		747.785.201.839	747.650.852.620

Đào Thị Yến
Người lập biểu

Hoàng Thị Dung
Kế toán trưởng



Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số liệu Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Q1/2024	Q1/2023	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu	01	18	586.407.025	783.030.651	586.407.025	783.030.651
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần (10 = 01-02)	10		586.407.025	783.030.651	586.407.025	783.030.651
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	19	4.085.466	5.126.503	4.085.466	5.126.503
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		582.321.559	777.904.148	582.321.559	777.904.148
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	2.022.742.271	1.952.359.528	2.022.742.271	1.952.359.528
7. Chi phí tài chính	22	21	60.755.280	5.527.328	60.755.280	5.527.328
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	2.689.211.995	2.606.682.082	2.689.211.995	2.606.682.082
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25)	30		(144.903.445)	118.054.266	(144.903.445)	118.054.266
10. Thu nhập khác	31					
11. Chi phí khác	32					
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(144.903.445)	118.054.266	(144.903.445)	118.054.266
14. Thuế TNDN hiện hành	51	23		23.610.853		23.610.853
15. Thuế TNDN hoãn lại	52					
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(144.903.445)	94.443.413	(144.903.445)	94.443.413
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý này

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ
NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
Tầng 6, Trung tâm Thương mại Chợ Cửa Nam
34 Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-CTQ
Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính



Ans

Đ. HOÀNG
CỘNG HÒA
VIỆT NAM
CÔNG THƯƠNG
NGÂN HÀNG TẠM
QUẢN LÝ QUẢN
MỘT THÀNH VIÊN
TRẠCH NHIỆM HỮU QUAN
CÔNG TY
C. I. I. N. H. H.
50 - P. 50

Ngày 16 tháng 04 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PP gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(144.903.445)	118.054.266
+ Doanh thu	0101		(144.903.445)	118.054.266
2. Điều chỉnh cho các khoản			(134.661.026)	(930.980.419)
- Khấu hao tài sản cố định	02		39.299.949	105.003.105
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(173.960.975)	(1.035.983.524)
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		(279.564.471)	(812.926.153)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(879.901.985)	(36.063.331)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1.063.837.845)	(3.110.969.476)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		103.827.062	12.197.754
- Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(386.198.852)	(120.709.346)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(445.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.950.676.091)	(4.068.470.552)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS	21		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(73.504.403.490)	(200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		65.269.397.375	1.035.983.524
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.235.006.115)	835.983.524

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp Theo)
 Cho kỳ hoạt động năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(11.185.682.206)	(3.232.487.028)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.196.202.935	137.563.874.913
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	-
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	6101		-	-
+ ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	6102		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	21.010.520.729	134.331.387.885


 Đào Thị Yến
 Người lập biểu


 Hoàng Thị Dung
 Kế toán trưởng


 Phan Hải Sâm
 Phó Tổng Giám đốc

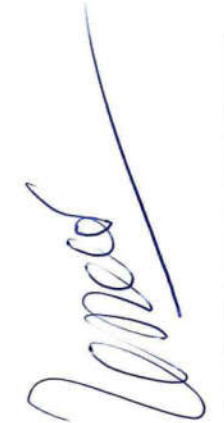
Ngày 16 tháng 04 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ		Đơn vị tính: VND
	Năm trước	Năm nay	Kỳ trước		Kỳ này		
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	30.691.810.009	30.691.810.009	-	-	-	30.691.810.009	30.691.810.009
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	23.862.826.083	23.862.826.083	-	-	-	23.862.826.083	23.862.826.083
Lợi nhuận chưa phân phối	48.534.796.790	56.544.567.334	94.443.413	-	-	48.629.240.203	56.399.663.889
Tổng cộng	403.089.432.882	411.099.203.426	94.443.413	-	-	403.183.876.295	410.954.299.981


Đào Thị Yến
Người lập biểu


Hoàng Thị Dung
Kế toán trưởng


Phạm Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 04 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là công ty con do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010, sửa đổi gần nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 102/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 11 năm 2021. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 300.000.000.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 6, Trung tâm Thương mại Chợ Cửa Nam, 34 phố Cửa Nam, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 32 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 32 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính quý

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán quý và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính quý

Báo cáo tài chính quý kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 ("Thông tư 125") do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý.

Báo cáo tài chính quý kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính quý, kết quả hoạt động kinh doanh quý, tình hình lưu chuyển tiền tệ quý và tình hình biến động vốn chủ sở hữu quý theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính quý này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư 114 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính quý của Công ty trong kỳ hoạt động bao gồm:

- Quy định việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48") và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- Quy định việc sử dụng số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

Ngày 07 tháng 4 năm 2022, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư 24") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48 hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi. Thông tư 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

Công ty đã áp dụng các thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính quý:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính quý tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ theo Thông tư số 125 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính quý cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong kỳ. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro được xác định theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và các khoản đầu tư khác. Đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được xác định là chênh lệch giữa giá chứng khoán thực tế trên thị trường với giá trị chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 24 và Thông tư số 114.

Giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính quý.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính quý do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường, chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày đánh giá lại hoặc chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn vào các đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ theo quy định tại Thông tư số 48 và Thông tư số 114. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

	Số năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5
Phương tiện vận tải	6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản là 3 năm.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận trên cơ sở vốn thực góp của chủ sở hữu tại Công ty theo tổng số vốn điều lệ đã được đăng ký.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển về cho chủ sở hữu theo quyết định của chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Công ty Đầu tư chứng khoán, hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.
- Doanh thu lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.
- Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán với giá vốn bình quân của chứng khoán.
- Cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận khi quyền được nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính quý mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	16.230.689	11.663.031
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.994.290.040	32.184.539.904
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	-
	21.010.520.729	32.196.202.935

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	4.688.253	55.657.897.494	4.677.440	55.657.897.494
<i>Cổ phiếu bị giảm giá</i>				
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xây dựng Cotecons	43.253	6.085.267.230	32.440	6.085.267.230
Cổ phiếu Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	290.000	5.655.000.000	290.000	5.655.000.000
Cổ phiếu Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	4.355.000	43.917.630.264	4.355.000	43.917.630.264
Đầu tư khác	4.156.330	159.132.997.365	4.156.325	150.897.991.250
Chứng chỉ quỹ Quỹ đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	4.156.224,6	50.000.000.000	4.156.224,6	50.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi MC-CD-2023-02 - Công ty tài chính TNHH MB Shinsei	85,0	87.048.406.525	50,0	50.897.991.250
Chứng chỉ tiền gửi EVNFC_RL_KHCL_12.23_010 Công ty tài chính cổ phần Điện lực	20,0	22.084.590.840	50,0	50.000.000.000
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>		<i>(22.376.591.094)</i>		<i>(22.376.591.094)</i>
	8.844.582,6	192.414.303.765	8.833.764,6	184.179.297.650

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư và phí thưởng	498.354.235	339.344.166
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư	50.932.203	48.690.855
	549.286.438	388.035.021

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi	6.624.657	-
Các khoản phải thu khác	1.025.027.982	139.041.096
	1.031.652.639	139.041.096

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	232.345.402	357.839.729
	232.345.402	357.839.729

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối kỳ
	VND	/thu trong kỳ	/thu trong kỳ	VND
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	1.671.412	8.288.240	9.959.652	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	358.101.919	-	386.198.852	(28.096.933)
Thuế thu nhập cá nhân	20.139.568	263.423.059	149.154.593	134.408.034
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	379.912.899	274.711.299	548.313.097	106.311.101

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	4.957.735.700	965.499.000	5.923.234.700
Số dư cuối kỳ	4.957.735.700	965.499.000	5.923.234.700
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	4.957.735.700	944.344.741	5.902.080.441
Khấu hao trong kỳ	-	1.799.949	1.799.949
Giảm do thanh lý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.957.735.700	946.144.690	5.903.880.390
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	-	21.154.259	21.154.259
Số dư cuối kỳ	-	19.354.310	19.354.310

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là: 5.887.235.700 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 5.887.235.700 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	808.708.000	808.708.000
Tăng do mua mới	-	-
Số dư cuối kỳ	808.708.000	808.708.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	515.562.839	515.562.839
Khấu hao trong kỳ	37.500.000	37.500.000
Số dư cuối kỳ	553.062.839	553.062.839
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	293.145.161	293.145.161
Số dư cuối kỳ	255.645.161	255.645.161

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là: 358.708.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 358.708.000 VND).

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		Số cuối kỳ			Số đầu năm	
		VND			VND	
	Tỷ lệ đầu tư %	Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ đầu tư %	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác		20.730.000	211.500.000.000		20.730.000	211.500.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư Đèo Cả (i)	5	11.580.000	120.000.000.000	5	11.580.000	120.000.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư BOT Đèo Cả - Khánh Hòa (ii)	30	9.150.000	91.500.000.000	30	9.150.000	91.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			(14.430.790.535)			(14.430.790.535)
		20.730.000	197.069.209.465		20.730.000	197.069.209.465

- (i) Tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2024, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng đầu tư đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả ("Công ty Đèo Cả") mà vẫn giữ nguyên giá trị trích lập dự phòng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 dựa trên kết quả báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả đã kiểm toán.
- (ii) Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả - Khánh Hòa ("Công ty Đèo Cả - Khánh Hòa") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106159826 ngày 22 tháng 4 năm 2013 và Giấy chứng nhận sửa đổi gần nhất ngày 22 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với vốn

điều lệ 305 tỷ VND. Theo Thỏa thuận liên danh từ năm 2013, Công ty chiếm 50% vốn điều lệ của Công ty Đèo Cả - Khánh Hòa, trong đó có 20% giá trị vốn góp là Công ty đại diện đứng tên cho các nhà đầu tư ủy thác của Công ty. Khoản đầu tư này được Công ty nắm giữ không nhằm mục đích kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể, do đó Công ty phân loại khoản đầu tư này là đầu tư dài hạn khác.

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy phép điều chỉnh số 102/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 11 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ như sau:

	Theo giấy phép điều chỉnh VND	Vốn đã góp	
		Số dư cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000

15. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nhà đầu tư trong nước	1.423.662.795	1.328.982.189
Nhà đầu tư nước ngoài	3.767.450	5.280.178
	1.427.430.245	1.334.262.367

16. DANH MỤC NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nhà đầu tư trong nước	744.054.820.390	743.813.208.776
Nhà đầu tư nước ngoài	3.304.249.500	3.304.249.500
	747.359.069.890	747.117.458.276

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả của Nhà đầu tư ủy thác	1.001.298.296	800.868.023
	1.001.298.296	800.868.023

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Q1/2024	Q1/2023
	VND	VND
Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ	148.075.145	135.167.899
ĐTCK và Công ty ĐTCK		
Doanh thu hoạt động quản lý danh	438.331.880	647.862.752
mục đầu tư chứng khoán		
	586.407.025	783.030.651

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Q1/2024	Q1/2023
	VND	VND
Chi phí hoạt động quản lý danh mục	4.085.466	5.126.503
đầu tư chứng khoán		
	4.085.466	5.126.503

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Q1/2024	Q1/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	173.960.975	916.376.004
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.848.781.296	1.035.983.524
	2.022.742.271	1.952.359.528

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Q1/2024	Q1/2023
	VND	VND
Chi phí mua bán công cụ thị trường	55.181.222	-
tiền tệ		
Chi phí tài chính khác	5.574.058	5.527.328
	60.755.280	5.527.328

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Q1/2024	Q1/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.160.074.669	2.047.189.872
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	50.748.661	79.013.338
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.299.949	105.003.105
Thuế, phí, lệ phí	7.302.000	7.129.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	205.701.979	184.365.230
Chi phí khác bằng tiền	226.084.737	183.981.537
	2.689.211.995	2.606.682.082

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (TNDN)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Q1/2024	Q1/2023
	VND	VND
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	(144.903.445)	118.054.266
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế: cổ tức bằng tiền từ CP	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
Chuyển lỗ	-	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	118.054.266
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	23.610.853

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Quỹ đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam

Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam

Công ty TNHH MTV Vàng Bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Vn

TCT Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Mối quan hệ

Ngân hàng mẹ

Quỹ do Công ty quản lý

Công ty có cùng Ngân hàng mẹ

Công ty có cùng Ngân hàng mẹ

Công ty có cùng Ngân hàng mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Q1/2024	Q1/2023
	VND	VND
Doanh thu quản lý quỹ ủy thác đầu tư	148.075.145	135.167.899
Quỹ đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	148.075.145	135.167.899
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.692.529	908.392.030
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.399.025	908.362.352
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	293.504	29.678
Phí lưu ký chứng khoán và phí giao dịch	5.336.548	5.264.928
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	5.336.548	5.264.928
Phí chuyển tiền và phí duy trì tài khoản	6.930.000	7.120.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	6.930.000	7.120.000
Chi phí mua bảo hiểm	45.096.876	39.589.565
TCT Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	45.096.876	39.589.565

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi không kỳ hạn	16.896.380.386	31.507.396.376
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	16.853.982.481	30.159.955.427
CTCP Chứng khoán ngân hàng Công thương Việt Nam	42.397.905	1.347.440.949
Mua chứng chỉ quỹ	50.000.000.000	50.000.000.000
Quỹ đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000
Quản lý vốn ủy thác đầu tư	30.529.157	30.528.978
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	30.171.297	30.171.297
Công ty TNHH MTV Vàng Bạc đá quý Ngân hàng TMC Công thương Việt Nam (VTG)	357.860	357.681
Quản lý quỹ đầu tư	60.084.451.021	58.148.939.199
Quỹ đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	60.084.451.021	58.148.939.199
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư CK và quản lý Cty	50.932.203	48.690.855
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	50.932.203	48.690.855

Đào Thị Yến
Người lập biểu

Hoàng Thị Dung
Kế toán trưởng

Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 04 năm 2024
